

Số: 28 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/01/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/01/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Sơn

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 28 /CBLX-D-TC, ngày 10/01/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
4	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
5	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
6	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
9	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
10	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
11	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
12	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
15	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
16	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
17	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
18	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
21	Cát đen san lấp	đ/m ³	56.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
22	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
23	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
24	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m ³	70.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
25	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
26	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
27	Cát đen san lấp	đ/m ³	70.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
28	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
29	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
30	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
31	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
32	Cát đen san lấp.(Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m ³	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
33	Cát vàng bê tông Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
34	Cát vàng xây trát Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
35	Cát đen san lấp .Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m ³	120.000
	Công ty CP xây dựng và TM Sông Biển, khu Tân Tiến, thị trấn thanh sơn bán tại kho công ty.		
36	Cát vàng bê tông Sông Bứa	đ/m ³	280.000
37	Cát vàng xây trát Sông Bứa	đ/m ³	260.000
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Két, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
38	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	245.000
	SỎI		
39	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	275.000
40	Huyện Phú Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
41	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
42	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
43	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
44	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
45	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
46	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
47	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
48	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
49	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ theo QĐ của UBND tỉnh)	đ/m ³	168.000
50	Huyện Thanh Sơn (Sỏi chọn Sông Lô, Giá bán tại trung tâm huyện)		300.000
51	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
52	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
53	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
54	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
55	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
56	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
57	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
58	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
59	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Huyện Phú Ninh		
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
60	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
61	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
62	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
63	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
64	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
65	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
66	Đá bột	đ/kg	2.000
	Thị xã Phú Thọ.		
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
67	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
68	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
69	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
70	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
71	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
72	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
73	Đá bột	đ/tấn	2.000
	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại thị trấn)		
74	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	275.000
75	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	270.000
76	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	315.000
77	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	315.000
78	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	305.000
79	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	286.500
80	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Huyện Hạ Hòa		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, k8 TT Hạ hòa giá bán tại bến của công ty		
81	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	296.000
82	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	287.000
83	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	320.000
84	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	320.000
85	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	320.000
86	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	305.000
87	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chân công trình xã Hữu Đô đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	300.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
90	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
91	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	300.000
92	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
93	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	260.000
94	Đá Hộc	đ/m ³	240.000
	Huyện Tam Nông (giá bán trên địa bàn huyện)		
95	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	320.000
96	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
97	Đá 0,5 cm	đ/m ³	330.000
98	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	340.000
99	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
100	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	280.000
101	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
102	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
103	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
104	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
105	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
106	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
107	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
108	Đá bột	đ/kg	2.000
	Huyện Yên Lập		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
109	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
110	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
111	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
112	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
113	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
114	Đá Hộc	đ/m ³	165.000
115	Đá bột	đ/tấn	145.000
116	Bột đá	đ/kg	2.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
117	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
118	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
119	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
120	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
121	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
122	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
123	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
124	Đá bột	đ/kg	2.000
	Mỏ đá Dốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & TM Trần Phú		
125	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
126	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
127	Đá (0,5x1) cm	đ/m ³	147.000
128	Đá (1x2) cm	đ/m ³	147.000
129	Đá (2x4) cm	đ/m ³	138.000
130	Đá (4x6) cm	đ/m ³	120.000
131	Đá hộc	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn		
	Mỏ đá Dốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú . (SĐT:0983 408 226)		
132	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
133	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
134	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
135	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
136	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
137	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
138	Đá Hộc	đ/m ³	100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
139	Bột đá	đ/m ³	120.000
	ĐẤT SAN LẤP		
	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ trên địa bàn toàn tỉnh. Bán trên phương tiện người mua.	đ/m ³	49.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
140	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
141	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
142	Gạch đặc A2	đ/viên	818
143	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
144	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
145	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
146	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
147	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
148	Gạch đặc	đ/viên	1.000
149	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
150	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
151	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
152	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
153	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
154	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
155	Gạch đặc	đ/viên	1.400
156	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
157	Gạch đặc	đ/viên	1.000
158	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
159	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
160	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
161	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
162	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
163	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
164	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
165	Gạch đặc	đ/viên	1.300
166	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
167	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
168	Gạch đặc	đ/viên	1.300
169	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
170	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
171	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
172	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
173	Gạch đặc	đ/viên	1.000
174	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
175	Gạch đặc	đ/viên	1.100
176	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
177	Gạch đặc	đ/viên	1.100
178	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
179	Gạch đặc	đ/viên	1.100
180	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
181	Gạch đặc	đ/viên	1.100
182	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ . Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
183	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
184	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
185	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
186	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhait@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
187	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
188	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
189	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
190	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
191	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
192	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
193	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m ²	50.000
194	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m ²	85.000
195	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
196	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
197	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
198	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
199	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
200	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
201	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
202	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
203	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
204	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
205	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
206	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
207	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
208	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
209	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
210	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXĐ cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
211	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
212	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy	đ/m ³	
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
213	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
214	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
215	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
216	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
217	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
218	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
219	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
220	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
221	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
222	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
223	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
224	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
225	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) LoạiA1	đ/hộp	67.000
226	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
227	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
228	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
229	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
230	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
231	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
232	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
233	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
234	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
235	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
236	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
237	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
238	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
239	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
240	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
241	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
242	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
243	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
244	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
245	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
246	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
247	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
248	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
249	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
250	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
251	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
252	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
253	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
254	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
255	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
256	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
257	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
258	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
259	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139000
260	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
261	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
262	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
263	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
264	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp =06 viên = 1.08m²)		
265	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
266	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86000
267	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
268	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
269	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
270	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
271	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69000
272	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
273	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
274	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
275	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
276	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
277	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
278	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
279	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
280	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
281	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
282	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
283	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
284	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
285	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
286	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
287	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59000
288	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
289	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
290	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67000
291	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
292	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
293	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
294	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
295	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
296	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
297	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
298	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
299	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
300	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
301	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110000
302	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
303	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
304	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
305	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
306	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105000
307	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
308	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
309	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
310	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
311	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69000
312	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
313	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
314	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
315	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
316	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m²)		
317	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
318	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
319	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
320	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
321	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
322	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
323	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94000
324	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
325	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
326	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
327	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
328	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
329	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
330	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
331	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
332	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
333	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
334	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
335	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
336	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granite KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
337	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
338	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
339	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
340	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
341	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
342	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
343	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
344	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
345	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
346	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
347	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
348	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
349	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
350	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
351	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
352	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95000
353	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
354	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
355	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
356	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
357	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày di hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
358	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày di hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
359	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày di hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
360	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày di hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
361	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
362	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115000
363	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
364	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
365	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
366	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
367	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
368	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
369	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
370	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
371	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
372	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
373	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
374	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
375	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
376	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
377	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
378	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
379	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
380	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
381	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
382	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
383	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
384	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
385	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
386	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
387	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
388	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
389	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
390	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
391	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
392	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
393	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
394	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
395	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
396	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
397	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
398	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
399	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
400	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
401	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
402	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
403	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
404	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
405	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
406	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
407	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
408	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
409	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
410	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
411	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
412	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
413	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
414	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
415	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
416	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
417	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
418	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
419	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
420	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
421	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
422	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
423	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
424	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
425	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
426	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
427	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
428	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
429	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
430	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
431	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
432	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
433	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
434	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
435	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
436	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
437	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
438	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
439	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
440	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
441	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
442	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
443	Gạch ba cạnh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
	Kích thước 300x300mm		
444	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
445	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
446	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
447	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
448	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
449	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
450	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
451	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
452	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
453	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
454	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
455	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
456	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m ²)	đ/viên	3.300
457	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	NGÓI XI MẮNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
458	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
459	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	75.455
460	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
461	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	81.818
462	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
463	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
464	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
465	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
466	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
467	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
468	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
469	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
470	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
471	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
472	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
473	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
474	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
475	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
476	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
ĐÁ XÈ TỰ NHIÊN			
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
477	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
478	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
479	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ			
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
480	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
481	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
482	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
483	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
484	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
485	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thương Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760			
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
486	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
487	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
488	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
489	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
490	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
491	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
492	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
493	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
494	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
495	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
496	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
497	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
498	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
499	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
500	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
501	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
502	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
503	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
504	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
505	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
506	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
507	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
508	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
509	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
510	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
511	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
512	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
513	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
514	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
515	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
516	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
517	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
518	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
519	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
520	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
521	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
522	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
523	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
524	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
525	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
526	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
527	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
528	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
529	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
530	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
531	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
532	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
533	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
534	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
535	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
536	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
537	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
538	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
539	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
540	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
541	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
542	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
543	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
544	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
545	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
546	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
547	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
548	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
549	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
550	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
551	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
552	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
553	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
554	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
555	Việt Trì	đ/kg	1.091
556	Thanh Ba	đ/kg	1.009
557	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
558	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
559	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
560	Lâm Thao	đ/kg	1.073
561	Phù Ninh	đ/kg	1.064
562	Tam Nông	đ/kg	1.082

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
563	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
564	Yên Lập	đ/kg	1.136
565	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
566	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
567	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
568	Việt Trì	đ/kg	1.145
569	Thanh Ba	đ/kg	1.064
570	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
571	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
572	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
573	Lâm Thao	đ/kg	1.127
574	Phù Ninh	đ/kg	1.118
575	Tam Nông	đ/kg	1.136
576	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
577	Yên Lập	đ/kg	1.191
578	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
579	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
580	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
581	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
582	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
583	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
584	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
585	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
586	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
587	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
588	Việt Trì	đ/kg	1.060
589	Thanh Ba	đ/kg	1.000
590	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
591	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
592	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
593	Lâm Thao	đ/kg	1.050
594	Phù Ninh	đ/kg	1.050
595	Tam Nông	đ/kg	1.060
596	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
597	Yên Lập	đ/kg	1.115
598	Thanh Sơn	đ/kg	1.115

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
599	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
600	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
601	Việt Trì	đ/kg	1.110
602	Thanh Ba	đ/kg	1.050
603	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
604	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
605	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
606	Lâm Thao	đ/kg	1.095
607	Phù Ninh	đ/kg	1.100
608	Tam Nông	đ/kg	1.110
609	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
610	Yên Lập	đ/kg	1.160
611	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
612	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
613	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
614	Thép góc L40-50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
615	Thép góc L60+75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
616	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700
617	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.850
618	Thép góc L60+75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.350
619	Thép góc L80 +100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	14.050
620	Thép góc L120+130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
621	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	13.950
622	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
623	Thép C16+18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
624	Thép I112 ÷ 12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.100
625	Thép 114+16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.400
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
626	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.860
627	" 6m < L < 9 m	đ/kg	12.590
628	4m < L < 6 m	đ/kg	12.310
629	2m < L < 4 m	đ/kg	12.040
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		
630	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.470
631	6m < L < 9 m	đ/kg	12.200
632	" 4m < L < 6 m	đ/kg	11.960
633	" 2m < L < 4 m	đ/kg	11.730
	Thép dây và thép cây		
634	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	13.300
635	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
636	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	13.500
637	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.350
638	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	13.300
639	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L=11,7m	đ/kg	13.250
640	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D14H=40 L=11,7m	đ/kg	13.200
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
641	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	15.750
642	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	15.800
643	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.500
644	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.450
645	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.400
646	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	15.800
647	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	15.750
648	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.700
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
649	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	16.000
650	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	16.050
651	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.750
652	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.700
653	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.650
654	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	16.050
655	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	16.000
656	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.950
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
657	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x11,7m	đ/kg	12.600
658	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
659	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
660	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
661	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SIN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE ĐỊA CHỈ KM9 , VẬT CÁCH, QUÁN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
662	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
663	Thép cuộn vân D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vân : CB300-V, Gr 40		
664	D14-D32	đ/kg	13.420
665	D10	đ/kg	13.620
666	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vân: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
667	D14-D32	đ/kg	13.520
668	D10	đ/kg	13.720
669	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
670	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
671	Thép thanh vân D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
672	Thép thanh vân D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
673	Thép thanh vân D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
674	Thép thanh vân D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
675	Thép thanh vân D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
676	Thép thanh vân D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
677	Thép thanh vân D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
678	Thép thanh vân D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
679	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
680	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
681	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
682	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội.Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân-Mai Lâm -Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DD: 0913226121 -0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
683	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
684	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
685	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
686	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
687	Thép I250x 125x6x9x 12m (2916kg/m)	đ/kg	15.727
688	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
689	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
690	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
691	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
692	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
693	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
694	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
695	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
696	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	Thị xã Phú Thọ (Thép Thái Nguyên của Công ty CP phân phối Mậu Điền Âu Cơ/EX Phú Thọ)		
697	Thép cuộn D 6	đ/kg	12.350
698	Thép cuộn D8	đ/kg	12.350
699	Thép cuộn D10	đ/cây	78.000
700	Thép cuộn D 12	đ/cây	126.000
701	Thép cuộn D14	đ/cây	168.000
702	Thép cuộn D16	đ/cây	216.000
703	Thép cuộn D18	đ/cây	278.000
	Lâm Thao (Thép Thái Nguyên bán tại Công ty Thái Phong)		
704	Thép cuộn $\Phi 6 \div \Phi 8$	đ/kg	15.000
705	Thép cuộn $\Phi 10 \leq \Phi 12$	đ/kg	15.000
706	Thép cuộn $\Phi 14 \leq \Phi 40$	đ/kg	14.900
707	Tam Nông (Thép Hòa Phát, Thái Nguyên bán tại cửa hàng VLXD Thuận Anh K7 Thị trấn Hưng Hóa)	đ/kg	14.200
708	I250x125x7,5x12,5	đ/kg	15.850
709	L100x100x10	đ/kg	15.100
	Thép tấm SS400		
710	I2x2000x12000	đ/kg	15.000
VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.			
Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.			
ỐNG NHỰA UPVC			
711	$\Phi 21 \times 1,5\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	7.000
712	$\Phi 27 \times 1,6\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	9.636
713	$\Phi 34 \times 1,7 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	12.182
714	$\Phi 42 \times 1,7\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	16.636
715	$\Phi 48 \times 1,9 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	19.818
716	$\Phi 60 \times 1,8 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	28.000
717	$\Phi 75 \times 2,2 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	27.545
718	$\Phi 90 \times 2,2 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	44.091
719	$\Phi 110 \times 2,7 \text{ mm}$ CLASS 1	đ/m	65.727
720	$\Phi 125 \times 3,1\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	81.273
721	$\Phi 140 \times 3,5\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	101.545
722	$\Phi 160 \times 4,0\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	134.273
723	$\Phi 180 \times 4,4\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	164.636
724	$\Phi 200 \times 4,9\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	209.091
725	$\Phi 225 \times 5,5\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	254.909
726	$\Phi 250 \times 6,2\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	335.273
727	$\Phi 280 \times 6,9\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	398.636
728	$\Phi 315 \times 7,7\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	500.364
729	$\Phi 355 \times 8,7\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	653.818
730	$\Phi 400 \times 9,8\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	830.636
731	$\Phi 450 \times 11,0\text{mm}$ CLASS 1	đ/m	1.050.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
732	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
733	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
734	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
735	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
736	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
737	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
738	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
739	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
740	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
741	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
742	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
743	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
744	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
745	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
746	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
747	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
748	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
749	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
750	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
751	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
752	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
753	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
754	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
755	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
756	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
757	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
758	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
759	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
760	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
761	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
762	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
763	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
764	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
765	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
766	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
767	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
768	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
769	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
770	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
771	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
772	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
773	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
774	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
775	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
776	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
777	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
778	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
779	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
780	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
781	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
782	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
783	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
784	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
785	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
786	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
787	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
788	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
789	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
790	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
791	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
792	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
793	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
794	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
795	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
796	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
797	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
798	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
799	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
800	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
801	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
802	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
803	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
804	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
805	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
806	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
807	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
808	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
809	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
810	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
811	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
812	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
813	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
814	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
815	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
816	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
817	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
818	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
819	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
820	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
821	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
822	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
823	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
824	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
825	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
826	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
827	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
828	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
829	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
830	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
831	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
832	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
833	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
834	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
835	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
836	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
837	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
838	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
839	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
840	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
841	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
842	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
843	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
844	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
845	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
846	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
847	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
848	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
849	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
850	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
851	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
852	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
853	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
854	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
855	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
856	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
857	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
858	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
859	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
860	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
861	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
862	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
863	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
864	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
865	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
866	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
867	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
868	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
869	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
870	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
871	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
872	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
873	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
874	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
875	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
876	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
877	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
878	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
879	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
880	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
881	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
882	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
883	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
884	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
885	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
886	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
887	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
888	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
889	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
890	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
891	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
892	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
893	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
894	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
895	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
896	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
897	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
898	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
899	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
900	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
901	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
902	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
903	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
904	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
905	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
906	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
907	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
908	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
909	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
910	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
911	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
912	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
913	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
914	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
915	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
916	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
917	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
918	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
919	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
920	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
921	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
922	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
923	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
924	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
925	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
926	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
927	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
928	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
929	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
930	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
931	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
932	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
933	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
934	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
935	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
936	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
937	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
938	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
939	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
940	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
941	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
942	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
943	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
944	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
945	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
946	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
947	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
948	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
949	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
950	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
951	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
952	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
953	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
954	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
955	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
956	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
957	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
958	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
959	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
960	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
961	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
962	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
963	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
964	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
965	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
966	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
967	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
968	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
969	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
970	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
971	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
972	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
973	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
974	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
975	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
976	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
977	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
978	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
979	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
980	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
981	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
982	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
983	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
984	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
985	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
986	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
987	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
988	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
989	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
990	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
991	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
992	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
993	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
994	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
995	TA 4500, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
996	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
997	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310, đường kính 760		
998	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
999	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
1000	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
1001	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
1002	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
1003	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
1004	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
1005	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
1006	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
1007	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
1008	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
1009	TA 4500, đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
1010	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
1011	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
1012	TA 10000 - BỒN ĐỨNG, đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
1013	TA 10000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
1014	TA 10000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
1015	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
1016	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
1017	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
1018	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
1019	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
1020	TA 30000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC ROYAL WINDOW		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1021	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1022	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	1.895.000
1023	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.160.000
1024	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1025	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
1026	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.320.000
1027	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1028	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1029	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1030	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
1031	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
1032	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
1033	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1034	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1035	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
1036	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
1037	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1038	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1039	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1040	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
1041	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
1042	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
1043	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
1044	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
1045	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
1046	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
1047	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
1048	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
1049	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1050	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
1051	Nối nan hình chữ thập	cái	6.000
1052	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	3.000
1053	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1054	Nguỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
1055	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
1056	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
1057	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1058	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
1059	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
1060	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
1061	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
1062	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
1063	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
1064	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
1065	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
1066	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
1067	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
1068	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
1069	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
1070	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
1071	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
1072	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1073	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1074	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1075	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1076	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1077	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1078	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1079	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1080	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
1081	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1082	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1083	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1084	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1085	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1086	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1087	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1088	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1089	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1090	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1091	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1092	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1093	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1094	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1095	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1096	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1097	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1098	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1099	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1100	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1101	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1102	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1103	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1104	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1105	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1106	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1107	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1108	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1109	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1110	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1111	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1112	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1113	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1114	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1115	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1116	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1117	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1118	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1119	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1120	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1121	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1122	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1123	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1124	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1125	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1126	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1127	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1128	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1129	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1130	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1131	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1132	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1133	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1134	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
1135	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
1136	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
1137	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1138	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1139	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1140	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1141	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1142	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1143	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1144	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1145	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1146	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1147	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1148	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1149	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1150	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1151	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1152	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1153	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1154	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1155	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1156	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỪ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1157	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1158	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1159	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1160	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1161	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1162	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1163	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1164	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1165	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1166	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1167	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1168	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1169	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	<u>GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.</u>		
	GỖ XÈ HỘP		
1170	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1171	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1172	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1173	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1174	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1175	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1176	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1177	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1178	Gỗ giổi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1179	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1180	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1181	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1182	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1183	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1184	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1185	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1186	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1187	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1188	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1189	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1190	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1191	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1192	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1193	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1194	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1195	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1196	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1197	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1198	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1199	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1200	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1201	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1202	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1203	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1204	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1205	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1206	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1207	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1208	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1209	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1210	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1211	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1212	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1213	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1214	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1150000
1215	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1216	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1217	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1218	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1219	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1220	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1221	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1222	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1223	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1224	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1225	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1226	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1227	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1228	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1229	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1230	Khuôn kép	đ/m	680.000
1231	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1232	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1233	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1234	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1235	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1236	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1237	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1238	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1239	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1240	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1241	Uyên	đ/m ²	1.013.636
1242	Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1243	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1244	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường.Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1245	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1246	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1247	Gỗ cốt pha.Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1248	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1249	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1250	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1251	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1252	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1253	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1254	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1255	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1256	Cửa gỗ nhóm 4.Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1257	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1258	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1259	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1260	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4 . Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1261	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1262	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1263	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/md	270.000
1264	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1265	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1266	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1267	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1268	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1269	Cửa sô gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1270	Cửa sô gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1271	Cửa sô gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1272	Cửa sô gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1273	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1274	Cửa sô kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1275	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1276	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1277	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1278	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1279	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ		
1280	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1281	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1282	Cửa sô Pano	đ/m ²	750.000
1283	Cửa sô chớp	đ/m ²	850.000
1284	Cửa sô kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa		
1285	Khuôn cửa kép	đ/md	400.000
1286	Khuôn cửa đơn	đ/md	300.000
1287	Gỗ cốt pha. Xưởng xe nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
	TẦM LỘP CÁC LOẠI		
	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tầm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1288	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1289	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1290	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1291	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1292	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1293	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tầm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1294	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1295	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1296	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1297	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1298	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1299	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1300	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1301	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1302	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1303	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1304	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1305	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	302.727
1306	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	314.545
1307	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	313.636
1308	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1309	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	260.000
1310	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	269.091
1311	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	277.273
1312	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1313	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3		248.182
1314	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	251.818
1315	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	244.545
1316	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1317	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m ²	233.636
1318	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m ²	238.182
1319	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m ²	230.000
1320	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m ²	234.545
1321	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1322	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1323	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1324	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1325	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1326	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1327	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1328	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1329	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1330	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1331	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1332	Vít 65mm	đ/hộp	2.300
1333	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1334	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1335	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đai lý tại Phú Thọ :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1336	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1337	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1338	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1339	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1340	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1341	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1342	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1343	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1344	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1345	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1346	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1347	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1348	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1349	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1350	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1351	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1352	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1353	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1354	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1355	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1356	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1357	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1358	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1359	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1360	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1361	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1362	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1363	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1364	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1365	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1366	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1367	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1368	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1369	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1370	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1371	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1372	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1373	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1374	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1375	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1376	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1377	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1378	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1379	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1380	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1381	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1382	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1383	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1384	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1385	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAINIT		
	1. Sơn nội thất		
1386	IPAINIT INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1387	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1388	IPAINIT INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1389	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1390	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1391	IPAINIT INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1392	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1393	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1394	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1395	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1396	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1397	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1398	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1399	IPAIN - EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1400	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1401	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1402	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1403	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1404	IPAIN - PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1405	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1406	IPAIN - PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1407	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1408	IPAIN - PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1409	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1410	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1411	IPAIN - PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1412	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1413	IPAIN - CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1414	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1415	IPAIN - CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1416	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1417	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
1418	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
1419	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
1420	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
1421	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
1422	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1423	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1424	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1425	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1426	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1427	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1428	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1429	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1430	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1431	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1432	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1433	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1434	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1435	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1436	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1437	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1438	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1439	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1440	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1441	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1442	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1443	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyên giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1444	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1445	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1446	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1447	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1448	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1449	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1450	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1451	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1452	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1453	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1454	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1455	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1456	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1457	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1458	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1459	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1460	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1461	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1462	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1463	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1464	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1465	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1466	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1467	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1468	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1469	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1470	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1471	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1472	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1473	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1474	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1475	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1476	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1477	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1478	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1479	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1480	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1481	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1482	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1483	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1484	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1485	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1486	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1487	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1488	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1489	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1490	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1491	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1492	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1493	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1494	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1495	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1496	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1497	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1498	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.176.900
1499	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1500	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1501	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1502	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1503	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1504	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1505	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1506	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1507	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1508	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1509	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1510	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1511	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1512	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1513	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1514	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1515	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1516	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1517	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1518	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1519	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1520	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1521	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1522	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1523	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1524	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1525	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1526	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1527	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1528	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1529	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1530	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1531	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1532	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1533	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1534	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1535	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1536	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1537	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1538	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1539	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1540	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1541	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1542	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1543	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1544	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1545	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1546	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1547	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1548	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1549	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1550	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1551	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1552	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1553	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1554	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1555	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1556	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1557	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1558	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1559	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1560	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1561	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1562	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1563	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1564	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1565	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1566	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1567	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1568	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1569	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI KHO VIỆT CÁCH HẢI PHÒNG		
1570	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.500
1571	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.900
1572	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1573	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	17.500
1574	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.000
1575	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	13.000
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1576	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì	đ/kg	11.727
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1577	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . SỐ 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1578	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1579	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011

